

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.885.936.998.628	3.621.619.234.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	528.821.171.873	957.509.823.811
1. Tiền	111		286.843.158.091	421.568.391.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.978.013.782	535.941.432.275
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		154.376.063.804	237.278.475.116
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	154.376.063.804	237.278.475.116
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.643.332.633.655	1.395.613.842.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.181.358.518.063	1.092.538.391.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	252.452.344.677	185.046.738.527
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	70.000.000.000	70.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	139.526.837.915	48.033.779.719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.067.000)	(5.067.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.336.693.400.386	790.597.005.545
1. Hàng tồn kho	141		1.339.226.361.045	794.460.400.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.532.960.659)	(3.863.394.940)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.713.728.910	240.620.087.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.726.046.416	4.629.165.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		217.472.050.726	235.752.613.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	515.631.768	238.308.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.119.893.389.248	1.079.419.167.141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.595.860.240	46.572.066.353
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	47.595.860.240	46.572.066.353
II. Tài sản cố định	220		457.937.905.092	471.971.136.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	456.866.472.967	471.516.591.574
- Nguyên giá	222		1.475.105.530.187	1.433.584.050.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.018.239.057.220)	(962.067.458.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.071.432.125	454.545.352
- Nguyên giá	228		6.641.984.088	5.893.203.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.570.551.963)	(5.438.658.644)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		121.031.637.800	96.000.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	121.031.637.800	96.000.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		449.124.943.999	428.186.052.296
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	402.260.826.322	381.321.934.619
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	55.225.670.877	55.225.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.203.042.117	36.689.911.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	44.203.042.117	36.689.911.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.005.830.387.876	4.701.038.401.981

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.196.549.468.082	3.031.269.186.359
I. Nợ ngắn hạn	310		3.157.021.392.442	2.990.409.426.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.828.804.319.975	1.447.457.807.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	161.381.116.704	159.344.621.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	28.093.902.744	33.036.757.758
4. Phải trả người lao động	314		479.958.189.358	611.720.594.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	59.066.738.173	35.918.787.853
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.165.732.858	6.249.719.607
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	86.149.220.967	206.056.799.783
8. Vay ngắn hạn	320	23	76.722.658.330	78.748.030.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		430.679.513.333	411.876.308.058
II. Nợ dài hạn	330		39.528.075.640	40.859.759.734
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.433.999.240	9.765.683.334
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	632.646.400	632.646.400
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	30.461.430.000	30.461.430.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.809.280.919.794	1.669.769.215.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.809.280.919.794	1.669.769.215.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		618.561.543.324	618.561.543.324
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		621.903.631.007	485.639.054.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		485.639.054.211	378.491.233.830
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		136.264.576.796	107.147.820.381
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	101.651.990.553	98.404.863.177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.005.830.387.876	4.701.038.401.981

Nguyễn Bích Thùy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.906.657.549.001	4.619.846.977.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		582.708.808	2.189.865.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	3.906.074.840.193	4.617.657.112.041
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.398.589.589.181	4.084.230.174.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		507.485.251.012	533.426.937.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	32.820.954.718	23.276.083.083
7. Chi phí tài chính	22	32	18.915.679.924	12.800.871.670
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		33.705.241.078	41.629.437.174
9. Chi phí bán hàng	25	33	177.896.122.824	184.045.651.839
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	167.796.406.701	132.379.202.418
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		209.403.237.359	269.106.731.951
12. Thu nhập khác	31		3.030.718.435	1.563.789.317
13. Chi phí khác	32		45.753.347	521.334.828
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.984.965.088	1.042.454.489
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		212.388.202.447	270.149.186.440
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	36.249.051.480	46.610.809.871
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		176.139.150.967	223.538.376.569
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		172.094.602.235	215.469.715.824
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.044.548.732	8.068.660.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.090	3.915



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019


011256
CHI N
CÔNG
HÀNH
DEL
VIỆT
TP


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	212.388.202.447	270.149.186.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	60.022.431.586	61.961.269.985
Các khoản dự phòng	03	(1.330.434.281)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	252.224.085	3.525.300.723
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.705.809.287)	(51.457.431.206)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	224.626.614.550	284.178.325.942
Thay đổi các khoản phải thu	09	(230.193.772.947)	(592.189.038.262)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(544.765.960.560)	(475.200.211.186)
Thay đổi các khoản phải trả	11	290.568.541.536	686.650.750.095
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.610.011.567)	(339.920.797)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.531.028.752)	(22.932.267.880)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.570.836.456)	(15.520.333.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(321.476.454.196)	(135.352.695.638)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(45.024.526.193)	(127.209.113.822)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.305.402.748	544.727.273
3. Tiền chi cho vay	23	-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	82.902.411.312	159.593.396.366
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.613.595.920	11.556.105.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.796.883.787	37.485.115.325
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.494.127.420	43.041.425.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.589.866.595)	(70.273.469.605)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(156.445.739.175)	(181.582.044.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(426.125.309.584)	(279.449.624.543)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	957.509.823.811	710.879.861.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.563.342.354)	1.356.495.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	528.821.171.873	432.786.733.006


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và bốn công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.663 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.206 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, nhuộm và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	66,78	

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhấn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

Hợp tác kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị hợp tác kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	2,5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	1,5 – 6

Công ty mẹ áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các công ty con áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.663.189.143	2.622.505.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.179.968.948	418.945.886.322
Các khoản tương đương tiền (*)	241.978.013.782	535.941.432.275
	528.821.171.873	957.509.823.811

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân là 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,17%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	653.254.875.279	477.883.215.130
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	15.473.954.519	353.049.178.552
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	310.871.761.410	22.692.941.751
Các khách hàng khác	201.757.926.855	238.913.056.037
	1.181.358.518.063	1.092.538.391.470

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	203.000.000.000	147.000.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	23.580.000.000	26.422.061.000
Các bên khác	25.872.344.677	11.624.677.527
	252.452.344.677	185.046.738.527

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 37) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 37) (*)	129.188.721.059	39.142.264.547
Phải thu người lao động	5.647.850.800	4.577.252.035
Các khoản phải thu khác	4.690.266.056	4.314.263.137
	139.526.837.915	48.033.779.719
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.595.860.240	46.572.066.353
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	13.020.308.240	11.996.514.353
	47.595.860.240	46.572.066.353

(*) Đây là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	102.986.451.128	-	61.417.635.698	-
Nguyên liệu, vật liệu	186.419.213.388	(10.785.129)	110.477.016.872	(10.785.129)
Công cụ, dụng cụ	204.362.787	-	312.868.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	641.353.421.275	-	229.366.651.503	-
Thành phẩm	351.968.350.964	(2.175.095.294)	333.969.034.170	(3.372.527.809)
Hàng hoá	48.698.755.583	(347.080.236)	52.479.776.001	(458.795.676)
Hàng gửi đi bán	7.595.805.920	-	6.437.417.475	(21.286.326)
	1.339.226.361.045	(2.532.960.659)	794.460.400.485	(3.863.394.940)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.330.434.281 đồng (kỳ trước: 0 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	1.901.917.585	1.305.937.716
Khác	2.824.128.831	3.323.227.684
	4.726.046.416	4.629.165.400
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	34.302.460.697	34.740.619.607
Khác	9.900.581.420	1.949.291.959
	44.203.042.117	36.689.911.566

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số khấu trừ/ nộp thừa trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế xuất nhập khẩu	25.209.302	-	-	(25.209.302)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	435.632.099	435.632.099
Thuế thu nhập cá nhân	212.002.703	7.628.979	-	(139.728.578)	79.903.104
Thuế khác	1.096.565	-	-	(1.000.000)	96.565
	238.308.570	7.628.979	-	269.694.219	515.631.768
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.889.570.134	130.936.391.057	(52.424.851.273)	(77.898.384.813)	7.502.725.105
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.816.824.026	(2.541.416.605)	-	275.407.421
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.475.956.813	(2.450.747.511)	(25.209.302)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.199.785.675	36.249.051.480	(40.531.028.752)	435.632.099	17.353.440.502
Thuế thu nhập cá nhân	2.401.907.018	10.469.333.160	(12.370.917.405)	(83.487.988)	416.834.785
Thuế khác	2.545.494.931	2.941.202.498	(2.940.202.498)	(1.000.000)	2.545.494.931
	33.036.757.758	185.888.759.034	(113.259.164.044)	(77.572.450.004)	28.093.902.744

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	532.252.446.973	822.327.739.446	52.542.452.387	26.461.411.443	1.433.584.050.249
Tăng trong kỳ	6.896.896.640	33.628.965.600	2.196.963.637	3.557.106.681	46.279.932.558
Thanh lý, nhượng bán	(51.406.692)	(1.535.260.043)	(2.811.091.940)	(360.693.945)	(4.758.452.620)
Số dư cuối kỳ	539.097.936.921	854.421.445.003	51.928.324.084	29.657.824.179	1.475.105.530.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	215.093.542.464	690.373.890.774	34.749.659.264	21.850.366.173	962.067.458.675
Khấu hao trong kỳ	17.322.248.407	37.948.907.426	2.780.869.735	1.838.512.699	59.890.538.267
Phân loại lại	-	51.752.690	(38.880.948)	(12.871.742)	-
Thanh lý, nhượng bán	(51.406.692)	(1.487.910.802)	(1.818.928.283)	(360.693.945)	(3.718.939.722)
Số dư cuối kỳ	232.364.384.179	726.886.640.088	35.672.719.768	23.315.313.185	1.018.239.057.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	317.158.904.509	131.953.848.672	17.792.793.123	4.611.045.270	471.516.591.574
Tại ngày cuối kỳ	306.733.552.742	127.534.804.915	16.255.604.316	6.342.510.994	456.866.472.967

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 744.335.699.561 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 697.021.486.589 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.661.880.515	2.231.323.481	5.893.203.996
Tăng trong kỳ	748.780.092	-	748.780.092
Số dư cuối kỳ	4.410.660.607	2.231.323.481	6.641.984.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.482.665.024	1.955.993.620	5.438.658.644
Khấu hao trong kỳ	104.048.333	27.844.986	131.893.319
Số dư cuối kỳ	3.586.713.357	1.983.838.606	5.570.551.963
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	179.215.491	275.329.861	454.545.352
Tại ngày cuối kỳ	823.947.250	247.484.875	1.071.432.125

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 3.308.733.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.308.733.324 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện công trình nhà máy sản xuất hàng may mặc đang xây dựng tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	140.105.171.854	140.105.171.854
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	262.155.654.468	241.216.762.765
	402.260.826.322	381.321.934.619

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	4.466.687.893.157	4.073.977.490.907
Tổng nợ phải trả	3.211.448.220.713	2.838.656.140.653
Tài sản thuần	1.255.239.672.444	1.235.321.350.254
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh	402.260.826.322	381.321.934.619
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần	141.780.183.731	163.750.932.969
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh	33.705.241.078	41.629.437.174

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
	55.225.670.877	55.225.670.877

18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	1.021.546.751.324	632.319.662.800
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	71.814.717.254	220.944.366.280
Phải trả cho các đối tượng khác	735.442.851.397	594.193.778.360
	1.828.804.319.975	1.447.457.807.440

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	31.506.868.214	27.457.181.651
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	29.063.549.203	30.371.110.933
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	21.748.155.420	22.692.941.751
Just Co., Ltd.	29.081.064.316	28.981.514.246
Các khách hàng khác	49.981.479.551	49.841.872.624
	161.381.116.704	159.344.621.205

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia công	21.661.927.833	17.772.253.846
Chi phí vận chuyển	949.390.053	1.408.474.974
Chi phí khuyến mãi	9.160.927.727	-
Chi phí khác	27.294.492.560	16.738.059.033
	59.066.738.173	35.918.787.853

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	35.503.317.659	22.790.491.659
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37) (*)	34.204.632.506	4.042.255.362
Phải trả kinh phí công đoàn	9.438.474.918	17.482.803.017
Cổ tức phải trả	-	154.350.000.000
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	5.067.301.469	2.694.440.684
Phải trả khác	1.935.494.415	4.696.809.061
	86.149.220.967	206.056.799.783
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	632.646.400	632.646.400
	632.646.400	632.646.400

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong kỳ (Thuyết minh số 37).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	527.218.904.204	378.491.233.830	1.372.873.892.944
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	215.469.715.824	215.469.715.824
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(42.802.626.925)	(42.802.626.925)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	527.218.904.204	551.158.322.729	1.545.540.981.843
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	618.561.543.324	485.639.054.211	1.571.364.352.445
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	172.094.602.235	172.094.602.235
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(35.830.025.439)	(35.830.025.439)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	618.561.543.324	621.903.631.007	1.707.628.929.241

Số lượng cổ phần của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>283.737.414.603</u>	<u>463.555.832.084</u>

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Đô la Mỹ ("USD")	<u>17.088.168</u>	<u>24.352.738</u>

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND
Vốn điều lệ của công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp của Công ty mẹ	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	2.500.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	-	-	-	5.000.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17,50%	17,50%	16,45%	33,22%
<i>Trong đó:</i>				
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	196.342.158.182	88.603.627.029	187.394.181.057	248.964.860.469	721.304.826.737
Tổng nợ phải trả	66.647.903.428	41.014.285.069	62.058.650.513	92.536.042.857	262.256.881.867
Tài sản thuần	129.694.254.754	47.589.341.960	125.335.530.544	156.428.817.612	459.047.944.870
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000	58.139.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	21.639.356.869	10.224.948.208	7.872.358.787	27.864.687.826	67.601.351.690
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	88.054.897.885	17.364.393.752	109.324.171.757	118.564.129.786	333.307.593.180
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22.322.633.674	8.293.669.674	20.284.290.940	50.751.396.265	101.651.990.553
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000	10.839.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.786.887.452	1.789.365.936	1.295.003.020	9.256.649.296	16.127.905.704
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.035.746.222	3.004.303.738	17.650.287.920	38.994.746.969	74.685.084.849

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận của công ty con	10.681.740.266	1.312.958.799	10.137.943.278	836.197.250	22.968.839.593
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.869.304.547	229.767.790	1.667.691.669	277.784.726	4.044.548.732

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ	10.839.000.000	13.908.856.415	54.121.278.263	78.869.134.678
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.068.660.745	8.068.660.745
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(1.599.648.940)	(1.599.648.940)
Số dư cuối kỳ	10.839.000.000	13.908.856.415	60.590.290.068	85.338.146.483

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ	10.839.000.000	16.127.905.704	71.437.957.473	98.404.863.177
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.044.548.732	4.044.548.732
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(797.421.356)	(797.421.356)
Số dư cuối kỳ	10.839.000.000	16.127.905.704	74.685.084.849	101.651.990.553

28. **BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.



29. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	56.441.757.798	41.817.518.283
Doanh thu bán thành phẩm	3.850.215.791.203	4.578.029.459.403
	3.906.657.549.001	4.619.846.977.686
Các khoản giảm trừ doanh thu	(582.708.808)	(2.189.865.645)
	3.906.074.840.193	4.617.657.112.041

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.165.680.763.113	2.777.035.817.082
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	748.172.429.340	768.235.576.038
Chi phí khấu hao	60.022.431.586	61.008.505.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.420.060.632	926.782.754.422
Chi phí khác	103.165.056.402	115.513.421.969
	4.075.460.741.073	4.648.576.074.792

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.264.871.755	9.120.186.203
Cổ tức, lợi nhuận được chia	651.700.000	620.025.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.904.382.963	13.535.871.880
	32.820.954.718	23.276.083.083

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.385.061.707	9.409.546.518
Khác	3.530.618.217	3.391.325.152
	18.915.679.924	12.800.871.670

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	28.708.593.270	24.263.491.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.840.853.215	74.571.004.400
Chi phí bán hàng khác	76.346.676.339	85.211.156.079
	177.896.122.824	184.045.651.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	88.227.785.460	90.852.833.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	79.568.621.241	41.526.368.519
	167.796.406.701	132.379.202.418

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	36.249.051.480	46.610.809.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.249.051.480	46.610.809.871

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	172.094.602.235	215.469.715.824
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(35.830.025.439)	(42.802.626.925)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	136.264.576.796	172.667.088.899
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.090	3.915

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	40.344.785.585	33.725.436.518

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	73.858.735.242	49.659.636.414
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	234.281.476.936	115.112.483.520
Sau năm năm	92.701.750.621	91.089.460.289
	400.841.962.799	255.861.580.223

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến
 Công ty Cổ phần May Tây Đô
 Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức
 Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận
 Công ty TNHH Việt Khánh
 Công ty TNHH May Việt Long Hưng
 Công ty Cổ phần May Tiền Tiến
 Công ty Cổ phần May Việt Tân
 Công ty Cổ phần Việt Hưng
 Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận
 Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á
 Công ty Cổ phần May Công Tiến
 Công ty Cổ phần Đồng Tiến
 Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến
 Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
 Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An
 Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing
 Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS
 Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Hợp tác kinh doanh
 Hợp tác kinh doanh
 Cổ đồng chiến lược

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	1.288.993.490	1.918.354.340
Công ty Cổ phần May Tây Đô	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	71.469.084	211.640.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.186.458.749	1.321.605.498
Công ty TNHH Việt Khánh	886.314.000	833.650.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	51.462.702.051	106.071.517.437
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	425.700.000	390.760.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	6.078.929.200	571.141.500
Công ty Cổ phần Việt Hưng	887.401.900	287.205.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.124.883.824	1.649.572.726
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	65.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.809.902.683	1.431.006.130
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	15.634.464.316	5.682.456.609
<u>Cổ đồng chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.180.180.747.698	1.299.463.641.043
	<u>1.262.197.966.995</u>	<u>1.420.057.550.283</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	10.463.074.577	10.822.489.746
Công ty Cổ phần May Tây Đô	78.906.128.681	83.273.239.520
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	16.419.503.093	17.759.479.796
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	4.330.356.990	3.771.505.947
Công ty TNHH Việt Khánh	72.530.455.503	92.088.418.062
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	114.643.794.556	22.725.573.488
Công ty Cổ phần May Việt Tân	120.969.588.155	140.090.518.104
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	20.212.344.213	27.047.091.865
Công ty Cổ phần May Công Tiến	113.181.720.439	126.409.231.136
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	140.036.859.635	125.588.459.725
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	99.470.306.606	113.952.298.712

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	84.620.726.440	73.043.378.640
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	1.758.954.182	4.147.327.166

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	712.293.368.826	956.143.972.093
	1.589.837.181.896	1.796.862.984.000

Góp vốn

Công ty liên kết

Công ty TNHH May Việt Long Hưng	-	8.000.000.000
---------------------------------	---	---------------

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	2.641.669.621	2.459.912.829

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	87.698.161	106.347.300
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	36.958.992	7.887.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	70.413.423	72.413.498
Công ty TNHH Việt Khánh	39.506.311.793	39.506.311.793
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	241.792.577.273	185.474.164.517
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	-	212.553.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	17.326.793.880	11.266.863.960
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.226.013.690	249.871.600
Công ty Cổ phần May Công Tiến	883.804.935	596.235.169
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	262.942.598	74.611.251
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	31.581.278.996	17.040.528.881

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	320.480.081.538	223.275.427.161
	653.254.875.279	477.883.215.130

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	60.000.000.000	60.000.000.000
	203.000.000.000	147.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.271.232.876	4.337.589.041
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.490.310.062	1.770.310.062
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	119.419.818.100	32.519.307.205
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	5.007.360.021	515.058.239
	129.188.721.059	39.142.264.547
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
Các khoản phải trả		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	4.792.880.431	1.442.634.319
Công ty Cổ phần May Tây Đô	15.631.848.029	450.688.772
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	1.488.673.934	655.479.827
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.658.486.661	9.664.618.333
Công ty TNHH Việt Khánh	16.538.234.654	4.634.248.256
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	12.824.719.198	6.616.699.690
Công ty Cổ phần May Việt Tân	18.403.248.783	11.031.383.940
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.887.938.981	502.212.242
Công ty Cổ phần May Công Tiến	34.853.744.050	7.435.752.112
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	42.596.221.900	7.477.493.749
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.638.565.162	4.030.146.349
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	855.232.189.541	578.378.305.211
	1.021.546.751.324	632.319.662.800
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	31.506.868.214	27.457.181.651
Phải trả ngắn hạn khác		
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	33.765.308.213	2.780.585.777
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	439.324.293	1.261.669.585
	34.204.632.506	4.042.255.362



38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 45.324.326.749 đồng (kỳ trước: 34.503.638.939 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.613.985.380.899	5.861.596.787	4.619.846.977.686
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.083.277.409.716	952.764.704	4.084.230.174.420
Thu nhập khác	7.425.386.104	(5.861.596.787)	1.563.789.317
Chi phí khác	1.474.099.532	(952.764.704)	521.334.828
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.015.402.941	(9.765.683.334)	6.249.719.607
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	9.765.683.334	9.765.683.334



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

